TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 15/9/2026
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Triệu Thị Vang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Kim Quỳnh và bà Nguyễn Thị Sơn

- Thư ký phiên toà: Bà Hứa Huyền Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Nông Thị Dinh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 99/2026/TLST - HNGĐ, ngày 15 tháng 6 năm 2026 về tranh chấp: "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2026/QĐXXST - HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị **Triệu Thị P** - sinh năm 1990; nơi đăng ký HKTT: thôn T (trước đây là thôn B), xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn*: anh **Triệu Văn D** - sinh năm 1988; nơi đăng ký HKTT: thôn T (trước đây là thôn B), xã T, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt không có lý do).

3. Những người làm chứng:

- Ông **Triệu Văn N**, sinh năm 1964
- Ông **Triệu Văn L**, sinh năm 1982

Cùng nơi đăng ký HKTT: thôn T (trước đây là thôn B), xã T, tỉnh Thái Nguyên. (Tất cả những người làm chứng, Tòa không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn xin ly hôn đề ngày 15 tháng 6 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn Triệu Thị P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh Triệu Văn D kết hôn năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã C, tỉnh Cao Bằng). Sau khi kết hôn, những năm đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, tuy nhiên từ đầu năm 2020 đến nay giữa hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã và ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng bất đồng quan điểm nhiều vấn đề và không thể tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Từ tháng 9 năm 2020 chị P đi làm

công nhân cho đến nay. Trong thời gian đi làm công nhân từ năm 2020 đến năm 2023 chị Pu Í về nhà, chỉ những ngày lễ tết chị P mới về nhà. Từ năm 2024 cho đến nay do vợ chồng không còn tiếng nói chung, mỗi người một cuộc sống riêng, không còn yêu thương, chăm sóc, gắn bó, chia sẻ giúp đỡ nhau, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai, nên chị P không về nhà nữa, vợ chồng đã sống ly thân được 02 năm. Nay chị Pu xét thấy tình cảm không còn, đời sống hôn nhân không thể tiếp tục được, hôn nhân của chị P và anh D cũng không còn tồn tại trên thực tế, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chị P yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị P được ly hôn với anh D.

- ***Về con chung:*** Chị và anh D không có con chung.
- ***Về tài sản chung:*** Chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- ***Về nợ chung:*** Chị và anh D không có nợ chung.

* Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập theo địa chỉ thôn T (trước đây là thôn B), xã T, tỉnh Thái Nguyên nhưng không thấy anh D có ý kiến bằng văn bản gửi cho Toà án, anh D cũng không đến Toà án tham gia tố tụng. Toà án đã nhiều lần đến địa chỉ nơi cư trú của anh D để giao, tống đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không lần nào gặp được anh D. Chính vì vậy, Toà án không thể thực hiện được việc cấp, tống đạt, thông báo các giấy tờ, văn bản tố tụng cho anh D. Để đảm bảo quyền lợi của đương sự và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự: Toà án đã tiến hành xác minh, niêm yết công khai thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà. Ngoài ra Toà án cũng tiến hành làm việc với ông Triệu Văn N (là bố đẻ của anh D) và ông Triệu Văn L (là anh trai ruột của anh D), ông N và ông L đều khẳng định gia đình đã nắm được nội dung Toà án đang giải quyết việc ly hôn giữa Pu Dùng, gia đình cũng đã thông tin, nói chuyện, khuyên bảo Dùng về làm việc, giải quyết cho dứt điểm, anh D đã biết và hiểu rõ yêu cầu khởi kiện của chị P.

* Những người làm chứng ông Triệu Văn N (là bố ruột của anh D) và ông Triệu Văn L (là anh trai ruột của anh D) đều trình bày:

Nhà ông N và nhà ông L đều ở gần nhà chị P anh D tại thôn T (trước đây là thôn B), xã T, tỉnh Thái Nguyên. Ông Triệu Văn N và ông Triệu Văn L biết việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa 02 vợ chồng anh D chị P, gia đình đã nói chuyện, liên lạc để D về làm việc với Tòa án nhưng D không về làm việc, không hợp tác.

Về tình trạng hôn nhân của chị P, anh D: ông Triệu Văn N và ông Triệu Văn L biết rõ, vì gia đình sinh sống gần nhau, là người một nhà; từ khi kết hôn cho đến trước năm 2018 vợ chồng Pu D1 chung sống bình thường, không xảy ra xô sát gì, sau đó chị P đi làm công nhân, chị P đã đi làm công nhân được 08 năm (bắt đầu từ năm 2018 cho đến nay), trong thời gian đi làm công nhân thì 06 năm đầu những ngày lễ tết chị P còn về nhà chồng, cách đây 02 năm (từ năm 2024 đến nay) thì chị P không về nhà chồng nữa, chị P cũng không liên lạc với gia đình chồng nữa, vợ chồng Pu D1 cũng đã không chung sống với nhau mấy năm nay.

Việc ly hôn hay không do vợ chồng Pu D1 tự quyết định. Ông Triệu Văn N và ông Triệu Văn L đã từng khuyên Dùng là nếu vợ chồng không còn tình cảm nữa, chị P cũng đã đi nhiều năm không về thì giải quyết cho xong, nhưng D1 không có ý kiến gì.

* Tại phiên toà:

- Đại diện viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì về tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Viện kiểm sát đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228/BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Triệu Thị Pu :

+ Về quan hệ hôn nhân: chị Triệu Thị P được ly hôn anh Triệu Văn D.

+ Về con chung: không có

+ Về tài sản chung: không xem xét giải quyết

+ Về nợ chung: không có

+ Về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, hội đồng xét xử nhận định:

[I] **Về thủ tục tố tụng**: nguyên đơn Triệu Thị P vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn Triệu Văn D đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, điều 227; khoản 1, Điều 228/BLTTDS tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn Triệu Thị P, bị đơn Triệu Văn D.

[II] **Về nội dung:**

*[1] **Về quan hệ hôn nhân:*** chị Triệu Thị P và anh Triệu Văn D kết hôn ngày 03/6/2010 trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Cao Bằng (nay là xã C, tỉnh Cao Bằng). Sau khi kết hôn, những năm đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc, tuy nhiên từ đầu năm 2020 đến nay giữa hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã và ngày càng trở nên trầm trọng, vợ chồng bất đồng quan điểm nhiều vấn đề và không thể tìm được tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Từ tháng 9 năm 2020 chị P đi làm công nhân cho đến nay. Trong thời gian đi làm công nhân từ năm 2020 đến năm 2023 chị Pu Í về nhà, chỉ những ngày lễ tết chị P mới về nhà, từ năm 2024 cho đến nay chị P không về nhà nữa - vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay đã được 02 năm. Mâu thuẫn giữa chị P và anh D có bố đẻ của anh D là ông Triệu Văn N và anh trai ruột của anh D ông Triệu Văn L biết. Nay chị P khẳng định không còn tình cảm với anh D nữa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D. Như vậy, phải khẳng định rằng mối quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh D đã có nhiều mâu thuẫn, ngày càng trầm trọng, anh chị không còn tiếng nói chung, với tình trạng cuộc sống như vậy, xét thấy có vi

phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, về tình nghĩa vợ chồng – vợ chồng anh chị không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không cùng nhau chia sẻ cuộc sống, hôn nhân giữa chị P và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần thiết chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P, cho chị P được ly hôn anh D.

*[2] **Về con chung:*** chị P và anh D không có con chung.

*[3] **Về tài sản chung:*** chị P không yêu cầu Toà án giải quyết, nên hội đồng xét xử không xem xét.

*[4] **Về nợ chung:*** chị P và anh D không có nợ chung.

*[5] **Về án phí:*** nguyên đơn Triệu Thị P phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4, Điều 147/BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

[III] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật - được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

* Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 Điều 228/BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, khoản 5, Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử**:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn Triệu Thị P: chị Triệu Thị P được ly hôn anh Triệu Văn D.

2. Về con chung: chị P và anh D không có con chung

3. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị P và anh D không có nợ chung.

5. Về án phí: chị Triệu Thị P phải chịu 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002616 ngày 15/6/2026 của thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị P đã nộp đủ tiền án phí.

"*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6 và 7 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự*".

6. Quyền kháng cáo: nguyên đơn Triệu Thị P, bị đơn Triệu Văn D – đều vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên (01)
- VKSND tỉnh Thái Nguyên (01)

- VKSND khu vực 6 – Thái Nguyên (02)
- UBND xã Cần Yên, tỉnh Cao Bằng
(Nơi ĐKKH) (01)
- THADS tỉnh Thái Nguyên (01)
- Các đương sự (02)
- Lưu HS (01)
- Lưu VP (01).

Triệu Thị Vang